

Số: 38 /NQ-HĐND

Hải Dương, ngày 29 tháng 10 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định giá, mức hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; số
149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết
và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính
phủ, quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng
sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ, Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I
thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Chính
phủ về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2021*

*Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ
Tài chính, quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;*

Xét Tờ trình số 93 /TTr-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá, mức hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2021, Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định giá, mức hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2021 như sau:

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2021 được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại khoản 1 Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

3. Mức hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bằng 100% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Thời gian thực hiện: từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khoá XVII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 29 tháng 10 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TV Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT; (để báo cáo)
- Bộ Tài chính;
- Ban Công tác Đại biểu;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UB MTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Lãnh đạo và CV Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Hải Dương, Trang TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm CNTT - VP UBND tỉnh;
- Lưu VT. 

CHỦ TỊCH

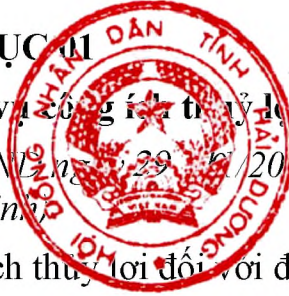


Phạm Xuân Thăng

PHỤ LỤC 01

Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

(Kèm theo Nghị quyết số: 38/NQ-HĐN ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa

TT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)
	Vùng Đồng bằng	
-	Tưới tiêu bằng động lực	1.646
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.152
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.399
	Vùng Miền núi	
-	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới tiêu bằng trọng lực.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Giá cấp nước để nuôi trồng thủy sản: 2.500.000 đồng/ha/năm. Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại mức giá đối với cấp nước nêu trên.

4. Giá đối với các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và cây dược liệu tính theo diện tích ha với mức giá bằng 80% mức giá đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định. Do hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện đo đếm nước theo m³ (*mét khối*).

5. Tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá tối đa bằng 5% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

PHỤ LỤC 02
Tỷ lệ phân chia theo giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
(Kèm theo Nghị quyết số: 38 /NQ-HĐND ngày 22/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



A. MỨC GIÁ ĐƯỢC HƯỞNG ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH DOANH NGHIỆP KTCTTL VÀ CÁC HTX DVNN LÀM DỊCH VỤ THỦY NÔNG CÙNG PHỤC VỤ

TT	Loại cây trồng và các biện pháp phục vụ	Đồng bằng			Miền núi		
		Tổng mức giá	Trong đó		Tổng mức giá	Trong đó	
			DNK T CTT L	HTX DV NN		DNKT CTT L	HTX DV NN
I	Lúa, màu chuyên (1.000đồng/ha/vụ)						
1	Doanh nghiệp tưới tiêu bằng động lực	1.646	1.448	198	1.811	1.594	217
2	Doanh nghiệp tưới tiêu bằng trọng lực	1.152	818	334	1.267	900	367
3	Doanh nghiệp, HTX tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	1.399	979	420	1.539	1.077	462
4	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, tiêu bằng động lực; HTX tưới bằng động lực	1.399	742	657	1.539	816	723
5	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng động lực, tiêu bằng động lực; HTX tưới bằng động lực	1.646	1.070	576	1.811	1.177	634
6	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, HTX tưới tiêu bằng động lực	1.399	323	1.076	1.539	355	1.184
7	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng động lực, HTX tưới tiêu bằng động lực	1.646	576	1.070	1.811	634	1.177
II	Mạ, màu, cây vụ đông, cây chuyển đổi (1.000đồng/ha/vụ)						
1	Doanh nghiệp tưới tiêu bằng động lực	658	579	79	724	637	87
2	Doanh nghiệp tưới tiêu bằng trọng lực	461	327	134	507	360	147
3	Doanh nghiệp, HTX tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	560	392	168	616	431	185
4	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, tiêu bằng động lực; HTX tưới bằng động lực	560	297	263	616	327	289
5	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng động lực, tiêu bằng động lực; HTX tưới bằng động lực	658	428	230	724	471	254
6	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, HTX tưới tiêu bằng động lực	560	129	431	616	142	474

7	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng động lực, HTX tưới tiêu bằng động lực	658	230	428	724	254	471
III	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu (1.000đồng/ha/năm)						
1	Doanh nghiệp tưới tiêu bằng động lực	1.317	1.159	158	1.449	1.275	174
2	Doanh nghiệp tưới tiêu bằng trọng lực	922	654	267	1.014	720	294
3	Doanh nghiệp, HTX tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	1.119	783	336	1.231	862	369
4	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, tiêu bằng động lực; HTX tưới bằng động lực	1.119	594	525	1.231	653	578
5	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng động lực, tiêu bằng động lực; HTX tưới bằng động lực	1.317	856	461	1.449	942	507
6	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, HTX tưới tiêu bằng động lực	1.119	258	861	1.231	284	947
7	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng động lực, HTX tưới tiêu bằng động lực	1.317	461	856	1.449	507	942
IV	Nuôi trồng thủy sản (1.000đồng/ha/năm)						
1	Doanh nghiệp cấp nước	2.500	2.225	275	2.500	2.225	275
2	Doanh nghiệp tạo nguồn trọng lực, HTX cấp nước bằng động lực	2.500	1.000	1.500	2.500	1.000	1.500
3	Doanh nghiệp tạo nguồn động lực, HTX cấp nước bằng động lực	2.500	1.250	1.250	2.500	1.250	1.250

B. MỨC GIÁ ĐƯỢC HƯỞNG ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH CÁC HTX DVNN LÀM DỊCH VỤ THỦY NÔNG TỰ PHỤC VỤ.

TT	Cây trồng và các biện pháp tưới tiêu	Mức giá	
		Đồng bằng	Miền núi
I	Lúa, chuyên màu (1.000đồng/ha/vụ)		
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.646	1.811
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.152	1.267
3	Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	1.399	1.539
4	Tưới tiêu bằng động lực từ 2 cấp trở lên	1.975	2.173
II	Mạ, màu, cây vụ đông, cây chuyển đổi (1.000đồng/ha/vụ)		
1	Tưới tiêu bằng động lực	658	724
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	461	507
3	Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	560	616

4	Tưới tiêu bằng động lực từ 2 cấp trở lên	790	869
III	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu (1.000đồng/ha/năm)		
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.317	1.449
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	922	1.014
3	Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	1.119	1.231
4	Tưới tiêu bằng động lực từ 2 cấp trở lên	1.580	1.739
IV	Nuôi trồng thủy sản (1.000đồng/ha/năm)		
1	Cấp nước động lực	2.500	2.500
2	Cấp nước trọng lực	1.500	1.500

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG